

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA TIÊN SƠN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05 - 40
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	05 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	11 - 40

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn trước đây là Công ty Granite Tiên Sơn (doanh nghiệp Nhà nước) được cổ phần hóa theo Quyết định số 1309/QĐ-BXD ngày 19/10/2007 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển đổi Công ty Granite Tiên Sơn trực thuộc Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng (nay là Tổng Công ty Viglacera - CTCP) thành Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn.

Trụ sở chính của Công ty tại: Khu công nghiệp Tiên Sơn - Huyện Tiên Du - Tỉnh Bắc Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Minh Tuấn	Chủ tịch	
Ông Đinh Quang Huy	Thành viên	
Ông Quách Hữu Thuận	Thành viên	
Ông Nguyễn Trí Dũng	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 18/01/2017)
Ông Nguyễn Duy Trúc	Thành viên	
Ông Nguyễn Hồng Phong	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 18/01/2017)

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Quách Hữu Thuận	Giám đốc	
Ông Trương Ngọc Minh	Phó Giám đốc	
Ông Nguyễn Duy Trúc	Phó Giám đốc	(Bỏ nhiệm ngày 25/05/2017)

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Lưu Văn Lầu	Trưởng ban	(Miễn nhiệm ngày 27/02/2017)
Ông Ngô Trọng Toán	Trưởng ban	(Bỏ nhiệm ngày 27/02/2017)
Bà Nguyễn Thị Hồng Thắm	Thành viên	
Bà Ngô Thị Thảo	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Quách Đình Thuận

Giám đốc

Bắc Ninh, ngày 10 tháng 07 năm 2017

Số: 1890 /2017/BC.KTTC-AASC.KT5

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn được lập ngày 10/07/2017, từ trang 05 đến trang 40, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn tại ngày 30/06/2017, và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0725-2013-002-1

Hà Nội, ngày 03 tháng 08 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		388.283.589.637	318.773.078.191
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	34.815.450.224	117.503.554.982
111	1. Tiền		6.003.715.263	112.066.820.021
112	2. Các khoản tương đương tiền		28.811.734.961	5.436.734.961
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		61.558.931.728	40.614.891.112
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	49.450.659.998	39.099.778.553
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	11.959.045.764	2.573.751.090
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	12.171.423.655	10.963.559.158
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(12.022.197.689)	(12.022.197.689)
140	III. Hàng tồn kho	9	259.139.678.205	158.936.477.768
141	1. Hàng tồn kho		260.481.031.277	163.504.418.173
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.341.353.072)	(4.567.940.405)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		32.769.529.480	1.718.154.329
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	11.526.095.657	1.638.056.804
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		20.748.549.242	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	494.884.581	80.097.525

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		596.648.927.751	451.846.420.246
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.214.070.000	277.670.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	1.214.070.000	277.670.000
220	II. Tài sản cố định		419.135.059.089	410.813.554.763
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	360.301.171.735	381.842.716.204
222	- Nguyên giá		713.337.557.127	710.732.500.788
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(353.036.385.392)	(328.889.784.584)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	45.637.295.583	15.528.147.854
225	- Nguyên giá		52.449.385.129	21.146.449.617
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(6.812.089.546)	(5.618.301.763)
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	13.196.591.771	13.442.690.705
228	- Nguyên giá		20.396.681.640	20.396.681.640
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(7.200.089.869)	(6.953.990.935)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		151.736.174.984	10.204.953.464
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	151.736.174.984	10.204.953.464
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	4	13.300.000.000	13.300.000.000
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		12.000.000.000	12.000.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.300.000.000	1.300.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		11.263.623.678	17.250.242.019
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	11.263.623.678	17.250.242.019
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		984.932.517.388	770.619.498.437

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		739.519.584.785	544.751.622.678
310	I. Nợ ngắn hạn		442.672.224.907	382.927.119.695
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	120.300.554.165	77.327.912.373
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	5.320.298.888	68.027.782
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	6.596.978.332	11.512.875.633
314	4. Phải trả người lao động		5.677.627.482	11.322.470.535
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	3.023.066.466	2.723.827.916
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	8.099.159.208	3.451.769.836
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	284.856.951.876	273.092.520.701
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	20	3.378.571.571	-
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		5.419.016.919	3.427.714.919
330	II. Nợ dài hạn		296.847.359.878	161.824.502.983
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	1.120.323.630	1.120.323.630
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	21	295.727.036.248	160.704.179.353
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		245.412.932.603	225.867.875.759
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	245.412.932.603	225.867.875.759
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		150.000.000.000	150.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		150.000.000.000	150.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		78.487	78.487
415	3. Cổ phiếu quỹ		(3.360.000)	(3.360.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		12.316.255.272	6.496.131.082
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		83.099.958.844	69.375.026.190
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		60.000.000.000	12.021.387.651
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		23.099.958.844	57.353.638.539
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		984.932.517.388	770.619.498.437

Vũ Xuân Tùng
Người lập biểu



Nguyễn Thị Thúy Hà
Kế toán trưởng


Quách Hữu Thuận
Giám đốc


Bắc Ninh, ngày 10 tháng 07 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ


Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	419.840.717.373	389.190.596.309
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25	2.055.013.086	147.446.982
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		417.785.704.287	389.043.149.327
11	4. Giá vốn hàng bán	26	357.855.305.928	336.913.371.559
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		59.930.398.359	52.129.777.768
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	691.352.560	1.104.636.274
22	7. Chi phí tài chính	28	19.549.765.252	17.566.175.976
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		18.951.366.797	17.453.251.404
25	8. Chi phí bán hàng	29	3.384.908.608	5.007.971.340
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	9.873.711.491	7.836.996.534
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		27.813.365.568	22.823.270.192
31	11. Thu nhập khác	31	1.124.249.777	731.070.469
32	12. Chi phí khác		96.553.563	158.612.709
40	13. Lợi nhuận khác		1.027.696.214	572.457.760
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		28.841.061.782	23.395.727.952
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	5.741.102.938	4.669.350.566
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		23.099.958.844	18.726.377.386
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	1.540	1.248


Vũ Xuân Tùng
Người lập biểu


Nguyễn Thị Thúy Hà
Kế toán trưởng




Quách Hữu Thuận
Giám đốc

Bắc Ninh, ngày 10 tháng 07 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2017	năm 2016
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		28.841.061.782	23.395.727.952
	2. Điều chỉnh cho các khoản		44.490.574.710	52.979.607.147
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		25.586.487.525	28.304.839.638
03	- Các khoản dự phòng		151.984.238	7.581.257.088
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		343.888.284	(173.328.566)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(543.152.134)	(186.412.417)
06	- Chi phí lãi vay		18.951.366.797	17.453.251.404
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		73.331.636.492	76.375.335.099
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(36.116.173.250)	(33.386.824.511)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(96.976.613.104)	(72.158.301.193)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		17.373.134.356	4.326.592.668
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(3.901.420.512)	(14.399.326.218)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(18.747.794.757)	(16.939.033.363)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(6.636.329.082)	(4.233.170.639)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.359.600.000)	(70.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(73.033.159.857)	(60.484.728.158)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(121.124.037.251)	(28.207.012.427)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		209.052.134	19.912.417
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(120.914.985.117)	(28.187.100.010)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		528.147.469.521	405.664.898.530
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(414.347.086.979)	(303.229.681.296)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(2.539.512.792)	(1.322.700.000)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(11.685.893.025)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		111.260.869.750	89.426.624.209

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2017	năm 2016
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(82.687.275.224)	754.796.041
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		117.503.554.982	5.912.208.759
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(829.534)	(149.605)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>34.815.450.224</u>	<u>6.666.855.195,09</u>

Vũ Xuân Tùng
Người lập biểu

Nguyễn Thị Thúy Hà
Kế toán trưởng



Quách Hữu Thuận
Giám đốc

Bắc Ninh, ngày 10 tháng 07 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn trước đây là Công ty Granite Tiên Sơn (doanh nghiệp Nhà nước) được cổ phần hóa theo Quyết định số 1309/QĐ-BXD ngày 19/10/2007 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển đổi Công ty Granite Tiên Sơn trực thuộc Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng (nay là Tổng Công ty Viglacera - CTCP) thành Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu công nghiệp Tiên Sơn - Huyện Tiên Du - Tỉnh Bắc Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 150.000.000.000 VND (Một trăm năm mươi tỷ đồng), tương đương 15.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là: 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất vật liệu xây dựng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty theo Giấy đăng ký kinh doanh số 2300317851 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp thay đổi lần thứ 6 ngày 11/08/2015 là:

- Sản xuất và kinh doanh các loại gạch ốp lát ceramic, granite và các loại vật liệu xây dựng khác;
- Kinh doanh nguyên vật liệu xây dựng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Thực hiện Nghị quyết số 01/VIT-ĐHĐCĐ ngày 22/04/2017 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017, trong kỳ, Công ty đã thực hiện mua lại và đầu tư bổ sung Nhà máy gạch men Mỹ Đức từ Công ty TNHH Gạch men Mỹ Đức. Điều này dẫn tới số liệu các khoản mục Hàng tồn kho, Trả trước cho người bán ngắn hạn, Chi phí xây dựng cơ bản dở dang, Phải trả người bán ngắn hạn trong báo cáo tài chính biến động tăng mạnh. Ngoài ra, Công ty đã thực hiện việc phát hành trái phiếu với tổng mệnh giá là 120.000.000.000 VND với mục đích sử dụng cho việc mua lại và đầu tư bổ sung Nhà máy gạch men Mỹ Đức nêu trên.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 02 nhà máy trực thuộc sau:

Tên	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà máy Viglacera Thái Bình	KCN Tiên Hải, Thái Bình	Sản xuất, kinh doanh gạch ốp lát granite
Nhà máy Viglacera Mỹ Đức	Khu công nghiệp Mỹ Xuân A, Xã Mỹ Xuân, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất, kinh doanh gạch ốp lát Ceramic

Thông tin về công ty liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Các tài sản khác	05 năm
- Quyền sử dụng đất	49 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích.

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả...được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp

thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	148.539.000	149.336.971
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.855.176.263	111.917.483.050
Các khoản tương đương tiền ⁽¹⁾	28.811.734.961	5.436.734.961
	34.815.450.224	117.503.554.982

⁽¹⁾Tại ngày 30/06/2017, Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Tiên Sơn với số tiền 28.911.734.961 VND, kỳ hạn 1 tháng, lãi suất 4,3%/năm đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại chính ngân hàng này.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên kết	12.000.000.000	-	12.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	12.000.000.000	-	12.000.000.000	-
Các khoản đầu tư khác	1.300.000.000	-	1.300.000.000	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	1.300.000.000	-	1.300.000.000	-
	13.300.000.000	-	13.300.000.000	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2017 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	Hà Nội	40%	40%	Kinh doanh các sản phẩm gạch granite

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên kết trong năm: Xem Thuyết minh số 39.

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Hà Nội	5%	5%	Kinh doanh các sản phẩm vật liệu xây dựng

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	-	14.176.337.344
- Công ty Cổ phần Kinh doanh gạch ốp lát Viglacera	37.448.746.761	12.921.527.972
- Các khoản phải thu khách hàng khác	12.001.913.237	12.001.913.237
	49.450.659.998	39.099.778.553
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)	37.448.746.761	27.097.865.316

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Sacmi (Singapore) Pte Ltd	1.118.135.900	-	438.068.564	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Đồng Nai	2.308.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí xây dựng Hoàng Việt	2.270.082.192	-	-	-
- Công ty cổ phần phân phối khí thấp áp dầu khí Việt Nam- Xí nghiệp phân phối khí thấp áp Miền Bắc	1.388.693.732	-	1.550.701.792	-
- Spares & Service SRL	1.116.515.319	-	-	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	3.757.618.621	-	584.980.734	-
	11.959.045.764	-	2.573.751.090	-

7. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	334.100.000	-	-	-
Phải thu người lao động	204.007.079	-	183.182.673	-
Tạm ứng	31.123.470	-	84.062.659	-
Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	3.259.464.215	-	3.130.380.815	-
Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội	7.071.882.284	-	6.619.782.284	-
Công ty Sản xuất và Thương mại Gia Linh	183.182.660	-	175.806.060	-
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	412.870.703	-	220.399.721	-
Phải thu các đối tượng khác	674.793.244	(20.284.452)	549.944.946	(20.284.452)
	12.171.423.655	(20.284.452)	10.963.559.158	(20.284.452)
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	1.214.070.000	-	277.670.000	-
	1.214.070.000	-	277.670.000	-

8. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Long Định	1.139.212.339	-	1.139.212.339	-
Công ty Đầu tư sản xuất Thương mại Xuất nhập khẩu	1.579.191.158	-	1.579.191.158	-
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nguyễn Dũng	1.133.430.600	-	1.133.430.600	-
Công ty TNHH Thương mại Vật liệu Xây dựng Thành Khang	1.789.800.555	-	1.789.800.555	-
Các khoản nợ xấu khác	6.380.563.037	-	6.380.563.037	-
	12.022.197.689	-	12.022.197.689	-

9. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	10.197.845.779	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	70.531.551.647	-	50.173.022.399	-
Công cụ, dụng cụ	23.699.832.910	(853.830.500)	22.038.919.501	(863.864.944)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8.920.474.679	-	4.905.430.912	-
Thành phẩm	147.131.326.263	(487.522.572)	86.387.045.361	(3.704.075.461)
	260.481.031.277	(1.341.353.072)	163.504.418.173	(4.567.940.405)

Giá trị Hàng tồn kho đang cầm cố thế chấp cho các khoản vay là: 15.635.000.000 VND.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Phí sử dụng hạ tầng Khu Công nghiệp	1.253.416.485	-
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	4.620.508.799	1.512.370.209
- Chi phí sửa chữa chờ phân bổ ⁽¹⁾	3.699.654.747	-
- Phí thương hiệu Viglacera	1.684.586.500	-
- Các khoản khác	267.929.126	125.686.595
	11.526.095.657	1.638.056.804
b) Dài hạn		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	2.104.408.106	4.208.816.212
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	8.682.157.340	12.314.367.575
- Nhân hiệu hàng hóa Viglacera	477.058.232	727.058.232
	11.263.623.678	17.250.242.019

⁽¹⁾ Trong kỳ, Công ty đã thực hiện sửa chữa đối với các máy móc và nhà xưởng tại Nhà máy Viglacera Tiên Sơn theo chủ trương tại Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2017.

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ, quần lý		Tài sản cố định khác		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Nguyên giá											
Số dư đầu năm	150.296.541.488	549.260.144.810	7.703.202.349	1.601.191.471	1.871.420.670	710.732.500.788					
- Mua trong kỳ	-	2.107.874.521	409.090.909	88.090.909	-	2.605.056.339					
Số dư cuối kỳ	150.296.541.488	551.368.019.331	8.112.293.258	1.689.282.380	1.871.420.670	713.337.557.127					
Giá trị hao mòn lũy kế											
Số dư đầu năm	54.578.069.437	264.248.934.644	6.778.808.441	1.412.551.392	1.871.420.670	328.889.784.584					
- Khấu hao trong kỳ	4.201.196.437	19.709.195.870	159.955.136	76.253.365	-	24.146.600.808					
Số dư cuối kỳ	58.779.265.874	283.958.130.514	6.938.763.577	1.488.804.757	1.871.420.670	353.036.385.392					
Giá trị còn lại											
Tại ngày đầu năm	95.718.472.051	285.011.210.166	924.393.908	188.640.079	-	381.842.716.204					
Tại ngày cuối kỳ	91.517.275.614	267.409.888.817	1.173.529.681	200.477.623	-	360.301.171.735					

Trong kỳ, Công ty tiếp tục áp dụng khấu hao nhanh (với mức khấu hao không vượt quá 2 lần so với phương pháp khấu hao theo đường thẳng) đối với một số máy móc thiết bị. Số chi phí khấu hao vượt so với khấu hao theo phương pháp đường thẳng là: 5.323.431.900 VND;
Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 280.344.410.496 VND;
Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 309.883.423.862 VND.



12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	18.786.763.344	2.359.686.273	21.146.449.617
- Thuê tài chính trong kỳ	30.176.430.895	1.203.334.545	31.379.765.440
- Giảm khác	-	(76.829.928)	(76.829.928)
Số dư cuối kỳ	48.963.194.239	3.486.190.890	52.449.385.129
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	4.974.823.735	643.478.028	5.618.301.763
- Khấu hao trong kỳ	1.008.243.168	185.544.615	1.193.787.783
Số dư cuối kỳ	5.983.066.903	829.022.643	6.812.089.546
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	13.811.939.609	1.716.208.245	15.528.147.854
Tại ngày cuối kỳ	42.980.127.336	2.657.168.247	45.637.295.583

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kê toán	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	19.973.839.140	422.842.500	20.396.681.640
Số dư cuối kỳ	19.973.839.140	422.842.500	20.396.681.640
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	6.630.906.610	323.084.325	6.953.990.935
- Khấu hao trong kỳ	203.814.684	42.284.250	246.098.934
Số dư cuối kỳ	6.834.721.294	365.368.575	7.200.089.869
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	13.342.932.530	99.758.175	13.442.690.705
Tại ngày cuối kỳ	13.139.117.846	57.473.925	13.196.591.771

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 13.139.117.846 VND.

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	146.659.920.807	10.204.953.464
- Công trình xây dựng Nhà ở cho cán bộ, công nhân viên tại xã Đông Lâm ^[1]	-	10.204.953.464
- Dự án Nhà máy Viglacera Mỹ Đức ^[2]	146.659.920.807	-
Sửa chữa lớn tài sản cố định	5.076.254.177	-
	151.736.174.984	10.204.953.464

^[1] Công trình xây dựng Nhà ở cho cán bộ, công nhân viên tại xã Đông Lâm được phê duyệt theo Nghị quyết số 711/VIT-HĐQT ngày 05/11/2014 của Hội đồng Quản trị Công ty về chủ trương mua đất làm nhà ở công nhân tại xã Đông Lâm, huyện Tiên Hải, tỉnh Thái Bình. Thực hiện theo Nghị quyết số 32/VIT-HĐQT ngày 06/10/2016 của Hội đồng quản trị Công ty về việc phê duyệt chủ trương không tiếp tục triển khai dự án và chuyển nhượng lại toàn bộ 92 lô đất thuộc dự án trên, Công ty đã triển khai hoạt động chào mua theo hình thức đấu giá công khai. Kết quả của phiên đấu giá theo biên bản đấu giá ngày 12/12/2016 đã xác định người trúng thầu là ông Vũ Tiến Điền với tổng giá trị đặt mua là 11.502.000.000 VND. Trong kỳ, Công ty đã hoàn thành các thủ tục chuyển nhượng và bàn giao cho ông Vũ Tiến Điền.

^[2] Dự án mua lại Nhà máy Viglacera Mỹ Đức tại khu Công nghiệp Mỹ Xuân A, huyện Tân Thành tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu được thực hiện theo Quyết định số 33/TCT- HĐQT ngày 24/01/2017 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Viglacera – CTCP và đã được thông qua tại Nghị quyết số 01/VIT-ĐHĐCĐ ngày 22/04/2017 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 của Công ty với tổng mức dự toán ban đầu là: 243.681 triệu VND. Đến thời điểm 30/06/2017, Dự án cơ bản đã hoàn thành về công tác lắp đặt và xây dựng, bắt đầu bước vào giai đoạn sản xuất thử.

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Công ty Cổ phần thương mại Viglacera	5.252.271.106	-
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	68.027.782	68.027.782
	5.320.298.888	68.027.782

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
16.032.498.228	16.032.498.228	16.032.498.228	3.456.271.353	3.456.271.353
10.130.251.280	10.130.251.280	10.130.251.280	1.569.740.401	1.569.740.401
7.704.968.983	7.704.968.983	7.704.968.983	-	-
5.950.225.784	5.950.225.784	5.950.225.784	5.191.526.562	5.191.526.562
3.126.592.706	3.126.592.706	3.126.592.706	5.543.257.613	5.543.257.613
77.356.017.184	77.356.017.184	77.356.017.184	61.567.116.444	61.567.116.444
120.300.554.165	120.300.554.165	120.300.554.165	77.327.912.373	77.327.912.373

a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn

- Foshan Sky Planet Import & export Co
- COLOROBBA ESPANA S.A.
- Công ty TNHH Thương mại Văn Bàn
- Công ty Cổ phần Dầu khí Delta Việt Nam
- Công ty TNHH MTV Bách Lâm Yên Bái
- Phải trả cho các đối tượng khác

b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- Chi nhánh Tổng Công ty Đông Bắc tại Hà Nội
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghệ Vạn Xuân
- Công ty Cổ phần Viepac
- Công ty Cổ phần Vitaly
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera
- Công ty TNHH Kim Sơn
- Công ty TNHH Một Thành Viên Đình Hy
- Công ty TNHH Hoàn Cường
- Phải trả cho các đối tượng khác

989.438.020	989.438.020	989.438.020	989.438.020	989.438.020
-	-	-	126.280.000	126.280.000
246.840.280	246.840.280	246.840.280	246.840.280	246.840.280
57.224.000	57.224.000	57.224.000	57.224.000	57.224.000
956.997.017	956.997.017	956.997.017	956.997.017	956.997.017
2.253.545.016	2.253.545.016	2.253.545.016	2.253.545.016	2.253.545.016
477.146.767	477.146.767	477.146.767	477.146.767	477.146.767
-	-	-	581.828.090	581.828.090
500.223.963	500.223.963	500.223.963	659.671.888	659.671.888
5.481.415.063	5.481.415.063	5.481.415.063	6.348.971.078	6.348.971.078
5.248.670.910	5.248.670.910	5.248.670.910	4.621.752.695	4.621.752.695

c) Phải trả người bán là các bên liên quan

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	5.768.127.153	5.648.697.087	9.685.957.584	-	1.730.866.656
Thuế xuất, nhập khẩu	80.097.525	-	2.086.866.938	2.501.653.994	494.884.581	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	4.935.179.687	5.741.102.938	6.636.329.082	-	4.039.953.543
Thuế thu nhập cá nhân	-	67.089.484	305.179.997	295.531.455	-	76.738.026
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	246.376.796	239.435.998	-	6.940.798
Các loại thuế khác	-	47.086	7.000.000	7.000.000	-	47.086
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	742.432.223	-	-	-	742.432.223
	80.097.525	11.512.875.633	14.035.223.756	19.365.908.113	494.884.581	6.596.978.332

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều các khác nhau, số tiền thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	2.639.926.894	2.436.354.854
- Trích trước chi phí hỗ trợ bán hàng	177.473.062	177.473.062
- Trích trước chi phí quản lý	181.000.000	110.000.000
- Chi phí phải trả khác	24.666.510	-
	3.023.066.466	2.723.827.916

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	246.129.758	108.163.440
Bảo hiểm xã hội	879.952.806	554.181.853
Bảo hiểm y tế	150.814.579	113.223.780
Bảo hiểm thất nghiệp	69.003.316	50.321.680
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	885.400.000	20.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.867.858.749	2.605.879.083
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả</i>	5.237.031	5.237.031
- <i>Phải trả về tạm ứng</i>	677.387.924	177.372.261
- <i>Phải trả Tổng Công ty Viglacera - CTCP</i>	3.816.329.412	646.119.564
- <i>Phải trả ông Vũ Tiến Điền</i>	-	1.150.000.000
- <i>Phải trả, phải nộp khác</i>	1.368.904.382	627.150.227
	8.099.159.208	3.451.769.836
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn ^[1]	1.120.323.630	1.120.323.630
	1.120.323.630	1.120.323.630

[1] Đây là khoản nhận tiền bảo lãnh hợp đồng lao động.

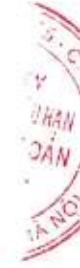
20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Tại thời điểm 30/06/2017, dự phòng phải trả ngắn hạn là các khoản trích trước về chi phí sửa chữa lớn Tài sản cố định với tổng giá trị là: 3.378.571.571 VND.

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2017		Trong kỳ		30/06/2017	
	Cả trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	233.998.295.117	233.998.295.117	396.582.706.720	371.085.756.203	259.495.245.634	259.495.245.634
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	39.094.225.584	39.094.225.584	13.926.993.450	27.659.512.792	25.361.706.242	25.361.706.242
	273.092.520.701	273.092.520.701	410.509.700.170	398.745.268.995	284.856.951.876	284.856.951.876
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn	192.938.037.487	192.938.037.487	11.564.762.801	43.261.330.776	161.241.469.512	161.241.469.512
Trái phiếu thường ⁽¹⁾	-	-	120.000.000.000	1.300.000.000	118.700.000.000	118.700.000.000
Nợ thuế tài chính dài hạn	6.860.367.450	6.860.367.450	36.826.418.320	2.539.512.792	41.147.272.978	41.147.272.978
	199.798.404.937	199.798.404.937	168.391.181.121	47.100.843.568	321.088.742.490	321.088.742.490
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(39.094.225.584)	(39.094.225.584)	(13.926.993.450)	(27.659.512.792)	(25.361.706.242)	(25.361.706.242)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	160.704.179.353	160.704.179.353			295.727.036.248	295.727.036.248

⁽¹⁾ Khoản phát sinh giảm trái phiếu thường là chi phí phát hành trái phiếu với tổng giá trị là 1.300.000.000 VND.



Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	30/06/2017		01/01/2017	
				VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn				259.495.245.634	12.333.324.991	233.998.295.117	22.905.941.513
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Thế chấp chi phí sử dụng hạ tầng và tài sản gắn liền với đất; Máy móc thiết bị; Hàng tồn kho luân chuyển dây chuyền I Nhà máy Viglacera Thái Bình và giá trị vốn góp vào Công ty CP Kinh doanh Gạch Óp lát Viglacera theo các hợp đồng thế chấp tài sản.	212.729.557.556	207.404.721.194		
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Tiên Sơn	VND	6,00%	Hàng hóa, nguyên vật liệu tồn kho, quyền phát sinh từ quyền đòi nợ đối với Công ty CP Kinh doanh Gạch Óp lát Viglacera và Công ty CP Thương mại Viglacera.	2.784.765.885	3.687.632.410		
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Từ Liêm	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Đảm bảo bằng tài sản, tổng giá trị được đảm bảo 3.300.000.000 VND				
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hoàn Kiếm	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Bảo đảm bằng ký quỹ theo quy định tại hợp đồng	23.255.618.623			
- Ngân hàng TMCP Phát Triển Thành Phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hoàn Kiếm	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Cấp tín dụng không biện pháp đảm bảo	8.391.978.579			
				259.495.245.634	233.998.295.117		



Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	VND	
					30/06/2017	01/01/2017
Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Tiên Sơn	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	2018	Tài sản đảm bảo hình thành từ Dự án đầu tư mở rộng sản xuất giai đoạn 2 dây chuyền sản xuất gạch Granite men mài, gạch Rustic, công suất 1 triệu m ² /năm.	161.241.469.512	192.938.037.487
- Vay dài hạn cá nhân	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Theo thỏa thuận	Tin chấp	19.292.380.456	24.988.948.431
Trái phiếu thường						
- Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	Năm đầu tiên 9,5%, các năm tiếp theo điều chỉnh 6 tháng một lần	2020	Toàn bộ tài sản là các máy móc thiết bị sản xuất gạch tại Nhà máy Viglacera Mỹ Đức được quản lý chung bởi Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long	118.700.000.000	-
- Quỹ Đầu tư Cân bằng Chiến lược VCBF (Đại diện và quản lý bởi Công ty Liên doanh Quản lý quỹ đầu tư Chứng khoán Vietcombank)	VND	Năm đầu tiên 9,5%, các năm tiếp theo điều chỉnh 6 tháng một lần	2020	Toàn bộ tài sản là các máy móc thiết bị sản xuất gạch tại Nhà máy Viglacera Mỹ Đức được quản lý chung bởi Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long	10.000.000.000	-
- Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán Vietcombank (Đại diện và quản lý AM20)	VND	Năm đầu tiên 9,5%, các năm tiếp theo điều chỉnh 6 tháng một lần	2020	Toàn bộ tài sản là các máy móc thiết bị sản xuất gạch tại Nhà máy Viglacera Mỹ Đức được quản lý chung bởi Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long	30.000.000.000	-

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn
Khu Công Nghiệp Tiên Sơn - Tỉnh Bắc Ninh

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	30/06/2017	01/01/2017
					VND	VND
- Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ AIA (Việt Nam) (Đại diện bởi Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank)	VND	Năm đầu tiên 9,5%, các năm tiếp theo điều chỉnh 6 tháng một lần	2020	Toàn bộ tài sản là các máy móc thiết bị sản xuất gạch tại Nhà máy Viglacera Mỹ Đức được quản lý chung bởi Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long	10.000.000.000	-
- Chi phí phát hành trái phiếu	VND				(1.300.000.000)	-
Nợ thuế tài chính dài hạn						
- Công ty cho thuê Tài chính - Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	VND	Lãi suất thả nổi	2018	Đảm bảo bằng chính tài sản thuế tài chính	41.147.272.978 40.298.469.670	6.860.367.450 5.807.851.350
- Công ty cho thuê Tài chính - Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	VND	9,9%	2019	Đảm bảo bằng chính tài sản thuế tài chính	848.803.308	1.052.516.100
					321.088.742.490	199.798.404.937
					(3.361.706.242)	(3.094.225.584)
					317.727.036.248	196.704.179.353

Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Số dư đầu năm trước	150.000.000.000		78.487		(3.360.000)		6.496.131.082		37.304.187.651		193.797.037.220	
Lãi trong kỳ trước	-		-		-		-		18.726.377.386		18.726.377.386	
Trả cổ tức bằng tiền mặt	-		-		-		-		(22.500.000.000)		(22.500.000.000)	
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-		-		-		-		(1.865.200.000)		(1.865.200.000)	
Trả thù lao của Hội đồng quản trị	-		-		-		-		(132.000.000)		(132.000.000)	
Trích lập quỹ thưởng HĐQT và Ban điều hành	-		-		-		-		(785.600.000)		(785.600.000)	
Số dư cuối kỳ trước	150.000.000.000		78.487		(3.360.000)		6.496.131.082		30.747.765.037		187.240.614.606	
Số dư đầu năm nay	150.000.000.000		78.487		(3.360.000)		6.496.131.082		69.375.026.190		225.867.875.759	
Lãi trong kỳ	-		-		-		-		23.099.958.844		23.099.958.844	
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-		-		-		-		(2.867.681.000)		(2.867.681.000)	
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	-		-		-		5.820.124.190		(5.820.124.190)		-	
Trả thù lao của Hội đồng quản trị	-		-		-		-		(204.000.000)		(204.000.000)	
Trích lập quỹ thưởng HĐQT và Ban điều hành	-		-		-		-		(483.221.000)		(483.221.000)	
Số dư cuối kỳ này	150.000.000.000		78.487		(3.360.000)		12.316.255.272		83.099.958.844		245.412.932.603	

Căn cứ theo Nghị quyết số 02/VIT-ĐHĐCĐ ngày 22/04/2017 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2017, Công ty thực hiện việc phân phối lợi nhuận như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế		57.353.638.539
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	5,00%	2.867.681.000
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	10,15%	5.820.124.190
Trả thù lao của Hội đồng quản trị	0,36%	204.000.000
Trích lập quỹ thưởng HĐQT và Ban điều hành	0,84%	483.221.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2017 VND	Tỷ lệ %	01/01/2017 VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	76.500.000.000	51,00%	76.500.000.000	51,00%
Các cổ đông khác	73.500.000.000	49,00%	73.500.000.000	49,00%
Cộng	150.000.000.000	100%	150.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	150.000.000.000	150.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	150.000.000.000	150.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	150.000.000.000	150.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	22.500.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	22.500.000.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.000.000	15.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.000.000	15.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	336	336
- Cổ phiếu phổ thông	336	336
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.999.664	14.999.664
Cổ phiếu phổ thông	14.999.664	14.999.664

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần.

e) Các quỹ của công ty

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	12.316.255.272	6.496.131.082
	12.316.255.272	6.496.131.082

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại

	30/06/2017	01/01/2017
USD	1.353,56	1.363,46
EUR	551,38	557,26

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2017	01/01/2017
Đại lý Nguyễn Thị Hiếu	59.161.957	59.161.957

24. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	419.840.717.373	389.190.596.309
- Doanh thu bán các sản phẩm gạch ốp lát	419.261.485.573	387.797.785.309
- Doanh thu bán các sản phẩm khác	579.231.800	1.392.811.000
	419.840.717.373	389.190.596.309
Doanh thu đối với các bên liên quan (Chi tiết xem thuyết minh số 39)	418.367.208.677	387.916.782.354

25. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	1.898.110.686	-
Hàng bán bị trả lại	156.902.400	147.446.982
	2.055.013.086	147.446.982

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	361.081.893.261	337.113.433.232
- Giá vốn bán các sản phẩm gạch ốp lát	360.506.406.003	335.729.626.295
- Giá vốn bán các sản phẩm khác	575.487.258	1.383.806.937
Hoàn nhập giảm giá hàng tồn kho	(3.226.587.333)	(200.061.673)
	357.855.305.928	336.913.371.559

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	209.052.134	30.412.417
Cổ tức, lợi nhuận được chia	334.100.000	156.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	148.200.426	744.895.291
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	173.328.566
	691.352.560	1.104.636.274

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	18.951.366.797	17.453.251.404
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	254.510.171	112.924.572
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	343.888.284	-
	19.549.765.252	17.566.175.976

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	682.483.904	500.594.624
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.153.464	43.153.464
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.127.185.832	954.742.629
Chi phí khác bằng tiền	1.562.085.408	3.509.480.623
	3.384.908.608	5.007.971.340

30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Chi phí nhân công	4.807.234.847	4.710.050.185
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	179.812.500	146.253.455
Chi phí khấu hao tài sản cố định	213.821.184	237.094.272
Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	-	(128.131.311)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.659.637.908	786.982.784
Chi phí khác bằng tiền	3.013.205.052	2.084.747.149
	9.873.711.491	7.836.996.534

31. THUNHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Thu từ tài sản cho thuê hoạt động	411.000.000	411.000.000
Thu từ bán pallet kệ gỗ	637.042.754	313.276.248
Thu từ miễn giảm tiền thuê đất	6.940.798	5.793.459
Các khoản khác	69.266.225	1.000.762
	1.124.249.777	731.070.469

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	28.841.061.782	23.395.727.952
Các khoản điều chỉnh tăng	198.552.906	107.024.879
- Các khoản tiền phạt	96.552.906	5.024.879
- Lương HĐQT không trực tiếp điều hành	102.000.000	102.000.000
Các khoản điều chỉnh giảm	(334.100.000)	(156.000.000)
- Thu nhập từ chia cổ tức được miễn thuế TNDN	(334.100.000)	(156.000.000)
Thu nhập chịu thuế TNDN	28.705.514.688	23.346.752.831
Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất 20%)	5.741.102.938	4.669.350.566
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	4.935.179.687	3.306.723.316
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(6.636.329.082)	(4.233.170.639)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	4.039.953.543	3.742.903.243

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	23.099.958.844	18.726.377.386
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	23.099.958.844	18.726.377.386
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	14.999.664	14.999.664
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.540	1.248

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

34. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	246.387.477.370	251.651.930.548
Chi phí nhân công	47.737.761.175	45.768.398.481
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	18.476.027.029	15.600.775.756
Chi phí khấu hao tài sản cố định	25.586.487.525	28.304.839.638
Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	-	(128.131.311)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	84.336.014.704	78.459.442.935
Chi phí khác bằng tiền	16.576.070.226	16.227.587.279
	439.099.838.029	435.884.843.326

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	34.815.450.224	-	117.503.554.982	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	62.836.153.653	(12.022.197.689)	50.341.007.711	(12.022.197.689)
Đầu tư dài hạn	1.300.000.000	-	1.300.000.000	-
	98.951.603.877	(12.022.197.689)	169.144.562.693	(12.022.197.689)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	580.583.988.124	433.796.700.054
Phải trả người bán, phải trả khác	129.520.037.003	81.900.005.839
Chi phí phải trả	3.023.066.466	2.723.827.916
	713.127.091.593	518.420.533.809

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	34.815.450.224	-	-	34.815.450.224
Phải thu khách hàng, phải thu khác	49.599.885.964	1.214.070.000	-	50.813.955.964
Đầu tư dài hạn	-	1.300.000.000	-	1.300.000.000
Cộng	84.415.336.188	2.514.070.000	-	86.929.406.188
Tại ngày 01/01/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	117.503.554.982	-	-	117.503.554.982
Phải thu khách hàng, phải thu khác	38.041.140.022	277.670.000	-	38.318.810.022
Đầu tư dài hạn	-	1.300.000.000	-	1.300.000.000
Cộng	155.544.695.004	1.577.670.000	-	157.122.365.004

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2017				
Vay và nợ	284.856.951.876	295.727.036.248	-	580.583.988.124
Phải trả người bán, phải trả khác	128.399.713.373	1.120.323.630	-	129.520.037.003
Chi phí phải trả	3.023.066.466	-	-	3.023.066.466
	416.279.731.715	296.847.359.878	-	713.127.091.593
Tại ngày 01/01/2017				
Vay và nợ	273.092.520.701	160.704.179.353	-	433.796.700.054
Phải trả người bán, phải trả khác	80.779.682.209	1.120.323.630	-	81.900.005.839
Chi phí phải trả	2.723.827.916	-	-	2.723.827.916
	356.596.030.826	161.824.502.983	-	518.420.533.809

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

a) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Mua tài sản thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	31.302.935.512	-

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

Toàn bộ số tiền vay đã trả trong kỳ phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ là Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường.

37. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

38. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực địa lý

	Bắc Ninh	Thái Bình	Bà Rịa Vũng Tàu	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	161.423.893.322	256.361.810.965	-	417.785.704.287
Tài sản bộ phận	326.611.709.200	423.379.378.800	234.941.429.388	984.932.517.388
Tổng chi phí mua TSCĐ	1.369.259.805	1.235.796.534	136.454.967.343	139.060.023.682

Theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty trong kỳ là sản xuất gạch ốp lát, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

39. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu	6 tháng đầu
		năm 2017	năm 2016
		VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		417.956.208.677	387.916.782.354
Tổng Công ty Viglacera	Công ty mẹ	544.770.548	1.243.934.091
Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	Cùng Công ty mẹ	167.094.000	154.104.000
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Cùng Công ty mẹ	63.246.719.586	56.033.729.680
Công ty cổ phần Kinh doanh gạch ốp lát Viglacera	Công ty liên kết	353.997.624.543	330.485.014.583
Thu nhập từ cho thuê máy móc		411.000.000	411.000.000
Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội	Cùng Công ty mẹ	411.000.000	411.000.000
Mua nguyên vật liệu		17.278.656.904	15.714.266.078
Công ty Cổ phần Kinh doanh gạch ốp lát Viglacera	Công ty liên kết	12.776.044.500	11.143.858.576
Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	Cùng Công ty mẹ	-	276.620.000
Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera	Cùng Công ty mẹ	723.385.524	754.597.112
Công ty CP Khoáng sản Viglacera	Cùng Công ty mẹ	3.779.226.880	3.539.190.390
Cổ tức nhận được		334.100.000	156.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Cùng Công ty mẹ	334.100.000	156.000.000
Phí thương hiệu		3.369.173.000	2.377.974.000
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ	3.369.173.000	2.377.974.000
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:		30/06/2017	01/01/2017
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		37.448.746.761	27.097.865.316
Công ty Cổ phần Kinh doanh gạch ốp lát Viglacera	Cùng Công ty mẹ	37.448.746.761	12.921.527.972
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Cùng Công ty mẹ	-	14.176.337.344
Trả trước cho người bán ngắn hạn		16.467.305	-
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Viglacera	Cùng Công ty mẹ	16.467.305	-
Phải thu ngắn hạn khác		10.665.446.499	9.912.053.099
Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	Cùng Công ty mẹ	3.259.464.215	3.130.380.815
Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội	Cùng Công ty mẹ	7.071.882.284	6.619.782.284
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Cùng Công ty mẹ	334.100.000	-
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Viglacera	Cùng Công ty mẹ	-	161.890.000


Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2017	01/01/2017
		VND	VND
Phải trả cho người bán ngắn hạn		5.248.670.910	4.621.752.695
Công ty Cổ phần Đầu tư Xuất nhập khẩu Viglacera	Cùng Công ty mẹ	956.997.017	956.997.017
Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera	Cùng Công ty mẹ	604.422.720	445.871.360
Công ty Cổ phần Tư vấn Viglacera	Cùng Công ty mẹ	48.000.000	48.000.000
Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera	Cùng Công ty mẹ	3.639.251.173	2.571.021.993
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Viglacera	Cùng Công ty mẹ	-	599.862.325
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		5.252.271.106	-
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Cùng Công ty mẹ	5.252.271.106	-
Phải trả ngắn hạn khác		3.816.329.412	646.119.564
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ	3.816.329.412	646.119.564
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:		6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
		VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT		808.554.300	791.772.400


40. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh giữa niên độ tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh giữa niên độ tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.


Vũ Xuân Tùng
Người lập biểu


Nguyễn Thị Thúy Hà
Kế toán trưởng




Quách Hữu Thuận
Giám đốc

Bắc Ninh, ngày 10 tháng 07 năm 2017



Số: 526/VIT - TCKT
V/v giải trình kết quả sản xuất kinh doanh
6 tháng đầu năm 2017

Bắc Ninh, ngày 08 tháng 8 năm 2017

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Tên Công ty: Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn
2. Mã chứng khoán: VIT
3. Địa chỉ trụ sở chính: Khu công nghiệp Tiên Sơn – Tiên Du - Bắc Ninh.
4. Điện thoại: 02413.839.395 Fax: 02413.838.917
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Quách Hữu Thuận - Người đại diện theo Pháp luật.
6. Nội dung của thông tin công bố:

6.1 Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2017 của Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn được lập ngày 10 tháng 07 năm 2017 bao gồm: Bảng cân đối kế toán; Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh báo cáo tài chính.

6.2 Nội dung giải trình: Kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn 6 tháng đầu năm 2017 cao hơn 10% so với cùng kỳ năm trước, theo quy định tại thông tư số 155/2015/TT-BTC của Bộ Tài Chính ban hành ngày 6/10/2015 Công ty xin được giải trình như sau:

Lợi nhuận trước thuế 6 tháng đầu năm 2017: 28.841.061.782, đồng

Lợi nhuận trước thuế 6 tháng đầu năm 2016: 23.395.727.952, đồng

Lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2017 tăng hơn 10% so với cùng kỳ năm trước do nguyên nhân:

- Sau sửa chữa lớn hoạt động sản xuất tại hai nhà máy ổn định, giảm hao hụt, nâng cao chất lượng sản phẩm

Bằng công văn này Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn xin giải trình với Ủy ban chứng khoán Nhà nước; Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội và các nhà đầu tư được biết.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như kính gửi,
- Lưu TCHC, TCKT.



GIÁM ĐỐC

Quách Hữu Thuận